

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,970 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.7%	-11.1%	-16.5%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.64

(Ba3)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

4.26

(Aa2)

An toàn

2023

DT thuần

116

tỷ VNĐ

YoY

▼ 30.0

▼ 20.6%

2023

LN sau thuế

0.32

tỷ VNĐ

YoY

▼ 0.40

▼ 56.0%

2023

ROE

0.2%

+/- YoY

▼ 0.3%

2023

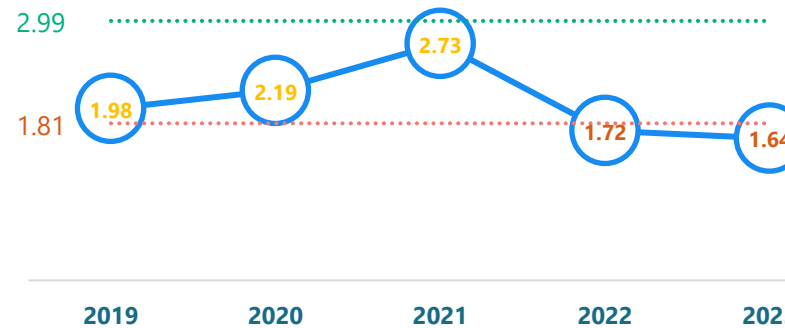
ROA

0.1%

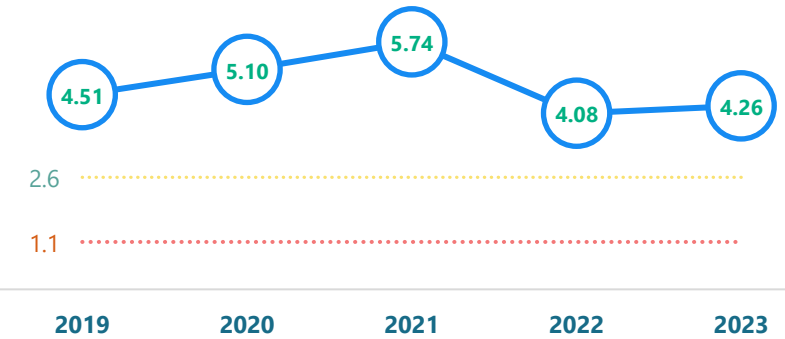
+/- YoY

▼ 0.2%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HAS** năm **2023** đạt **1.64**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.72). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

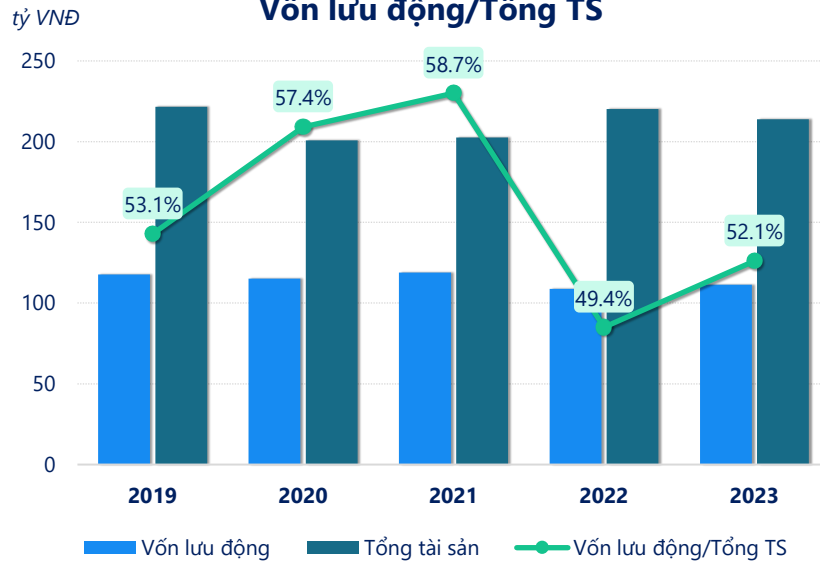
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAS** năm **2023** đạt **4.26**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.08). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HAS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.6%** chỉ còn **115.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 56.0%** chỉ còn **0.32** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

## CTCP Hacıisco (HSX: HAS)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

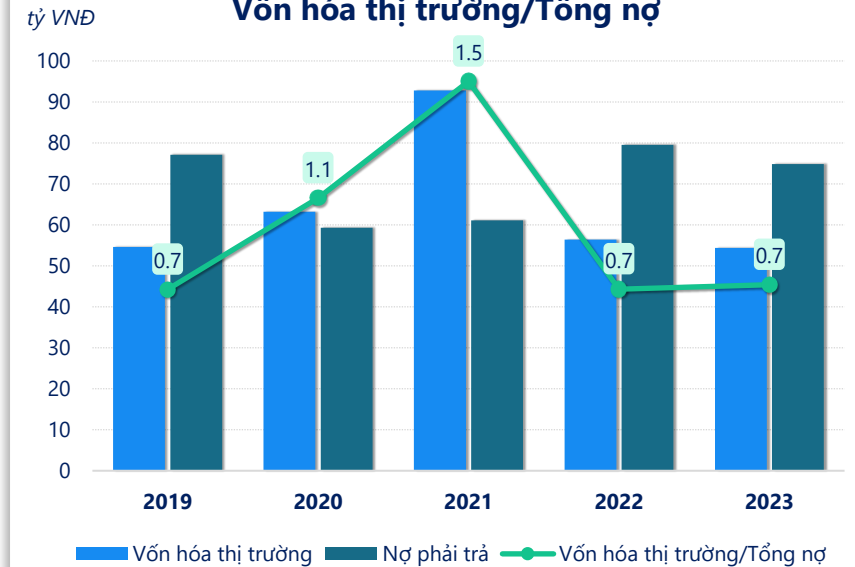


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

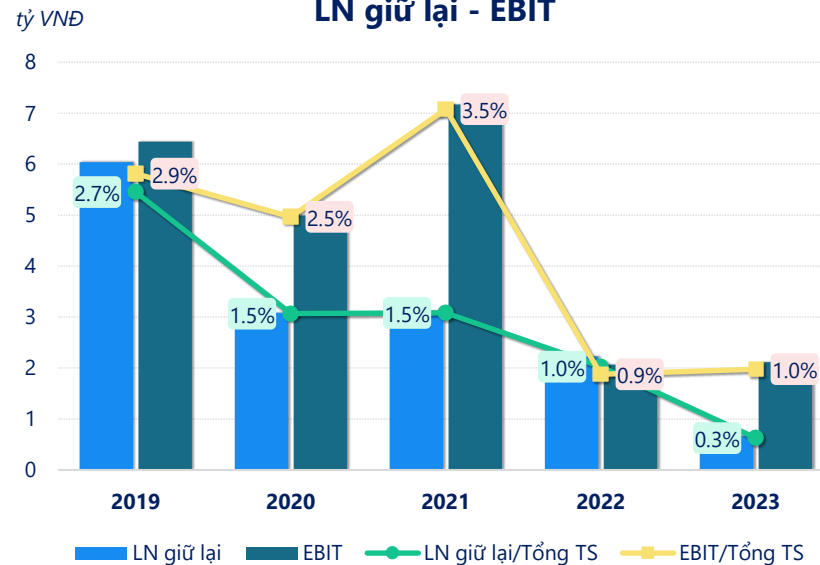
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.73 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

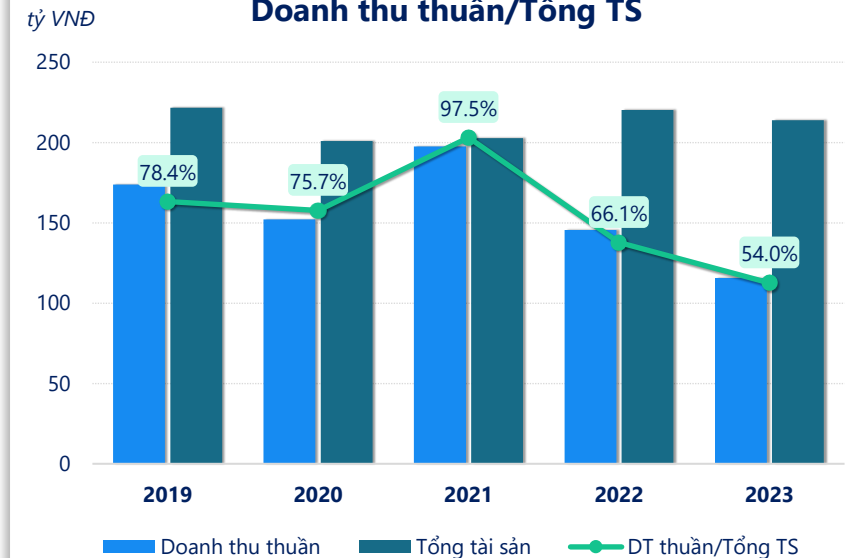
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>215</b>	<b>220</b>	<b>-2.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>179</b>	<b>180</b>	<b>-0.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.91	5.57	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.2	25.1	-15.5%
Phải thu ngắn hạn	139	139	0.3%
Hàng tồn kho	12.8	10.7	19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.35	-92.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>35.8</b>	<b>39.8</b>	<b>-9.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.1	16.0	-18.0%
Bất động sản đầu tư	14.0	10.0	40.1%
Tài sản dở dang	0	5.50	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.27	8.27	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.42</b>	<b>0.02</b>	<b>1645%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>75.7</b>	<b>79.5</b>	<b>-4.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>67.6</b>	<b>71.5</b>	<b>-5.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.7	15.8	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	40.3	-48.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.10</b>	<b>7.97</b>	<b>1.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.34	7.73	-5.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>139</b>	<b>141</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>139</b>	<b>141</b>	<b>-1.1%</b>
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>174</b>	<b>152</b>	<b>198</b>	<b>146</b>	<b>116</b>
Giá vốn hàng bán	160	140	183	135	108
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.5</b>	<b>12.3</b>	<b>14.8</b>	<b>10.2</b>	<b>7.43</b>
Doanh thu HĐTC	3.10	2.45	2.19	1.05	4.61
Chi phí TC	0.52	1.46	2.78	2.19	1.69
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.47</b>	<b>1.56</b>	<b>3.70</b>	<b>1.08</b>	<b>1.62</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.89	9.92	11.3	8.39	10.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.24</b>	<b>3.38</b>	<b>2.92</b>	<b>0.63</b>	<b>-0.16</b>
Lợi nhuận khác	-0.27	0.05	0.55	0.36	0.66
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.97</b>	<b>3.43</b>	<b>3.47</b>	<b>0.99</b>	<b>0.50</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.17</b>	<b>2.95</b>	<b>2.95</b>	<b>0.72</b>	<b>0.32</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.17</b>	<b>2.95</b>	<b>2.95</b>	<b>0.72</b>	<b>0.32</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	14.9	-8.90	22.2	2.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.28	-1.52	-7.35	-18.0	2.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.7	-5.38	1.41	-2.75	-4.66
Tiền đầu kỳ	15.0	10.9	18.9	4.03	5.57
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.06</b>	<b>7.96</b>	<b>-14.8</b>	<b>1.53</b>	<b>0.35</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.9	18.9	4.03	5.57	5.91